

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 5 năm 2025

	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2024	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 5/2025	Còn dồn TH từ đầu năm đến tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	6.820	6.778	99,38
Lúa mùa	180	385	213,89
Các loại cây khác			
Ngô	15.340	15.512	101,12
Khoai lang			
Đậu tương	410	400	97,56
Mía			
Lạc	570	560	98,25
Rau các loại	1.435	1.450	101,05
Đậu các loại	170	168	98,82
Chăn nuôi			
Trâu (con)	92.980	91.640	98,56
Bò (con)	25.986	28.210	108,56
Lợn (con)	240.100	261.400	108,87
Gia cầm (1000 con)	1.815	1.860	102,48
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.373</i>	<i>1.408</i>	<i>102,55</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1.486	1.490	100,27
Thủy sản			
<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	1.200	1.265	105,42
- Cá	1.185	1.249	105,43
- Tôm	9	9	104,56
- Thủy sản khác	6	6	103,62

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 5 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 4/2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5/2025 so với tháng 4/2025	Ước tính tháng 5/2025 so với tháng 5/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		116,78	168,33	112,24	115,53
Khai khoáng	B	101,35	104,31	100,11	101,07
Khai khoáng khác	08	101,35	104,31	100,11	101,07
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	131,15	102,66	132,77	131,56
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	109,94	100,01	103,36	107,67
Sản xuất đồ uống	11	104,34	101,17	103,76	104,22
Dệt	13	107,81	104,66	159,24	116,21
Sản xuất trang phục	14	102,37	100,10	103,44	102,58
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	101,63	102,53	103,06	101,91
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	76,42	96,49	94,51	79,96
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	157,06	105,20	196,77	164,09
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	110,45	112,75	140,45	117,02
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	98,73	100,06	101,25	99,23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	116,26	179,68	111,13	114,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	116,26	179,68	111,13	114,83
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	101,76	102,61	105,90	102,57
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	104,16	102,50	107,68	104,87
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	99,71	102,70	104,31	100,60

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 5 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4/2025	Ước tính tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	48.400	50.500	224.182	100,09	101,09
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.300	1.300	3.500	103,16	107,35
Nước tinh khiết	1000 lít	105	116	510	102,22	103,87
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	7	228,57	124,07
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	69	72	382	99,91	97,95
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	45	43	187	94,51	79,96
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.618	1.550	7.009	132,18	122,64
Xi măng Portland đen	Tấn	18.180	19.500	90.878	240,74	181,05
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	5.999	6.445	22.162	100,78	90,16
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	600	560	2.972	96,22	124,98
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.013	2.318	10.244	106,29	105,57
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.650	2.200	4.835	293,33	158,78
Điện sản xuất	Triệu KWh	196	353	1.309	111,20	115,02
Điện thương phẩm	Triệu KWh	23	23	112	102,46	97,60
Nước uống được	1000 m ³	520	533	2.586	107,68	104,87
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.416	2.482	12.407	104,31	100,60

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 5 năm 2025

	Thực hiện tháng 4/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5/2025 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	170.881	186.090	796.456	20,81	85,58
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	129.146	148.528	610.287	17,43	78,39
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	18.258	19.718	80.969	16,00	49,39
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	110.888	127.522	528.030	19,17	87,27
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết		1.288	1.288	5,15	14,02
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	41.735	37.562	186.169	57,32	122,41
Vốn cân đối ngân sách huyện	41.735	37.562	186.169	57,32	122,41
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1.617	2.103	5.201	3,79	29,14
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 5 năm 2025

	Thực hiện tháng 4/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 (Triệu đồng)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	735.681	770.224	3.644.429	120,82	114,49
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	230.331	241.506	1.134.558	119,18	111,16
Hàng may mặc	51.186	54.893	262.032	119,93	118,02
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	94.001	98.861	467.411	120,42	112,93
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	5.205	5.650	27.303	116,29	116,32
Gỗ và vật liệu xây dựng	90.567	93.898	458.145	111,93	115,72
Ô tô các loại	21.211	21.849	104.877	110,75	106,67
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	39.467	41.020	194.584	114,07	107,67
Xăng dầu các loại	136.945	142.559	659.451	133,62	121,29
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	12.505	13.100	62.411	132,56	123,33
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.710	1.675	8.700	121,00	121,10
Hàng hóa khác	41.293	43.595	207.085	124,36	116,84
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.262	11.619	57.871	121,59	117,38

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 5 năm 2025

	Thực hiện tháng 4/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 (Triệu đồng)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	68.816	70.599	333.635	130,16	117,63
Dịch vụ lưu trú	6.255	6.511	29.996	129,63	113,54
Dịch vụ ăn uống	62.561	64.088	303.639	130,21	118,05
Du lịch lữ hành	489	518	2.256	108,05	103,92
Dịch vụ khác	67.383	68.555	336.950	120,69	117,64

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 5 năm 2025

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 5/2025 so với:				Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 5/2024	Tháng 12/2024	Tháng 4/2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110,94	101,79	101,30	99,93	102,08
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,14	102,90	101,33	99,49	103,11
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	130,12	103,94	102,92	99,88	104,12
Thực phẩm	108,31	102,70	101,07	99,32	102,83
Ăn uống ngoài gia đình	126,72	102,97	101,36	100,11	103,68
Đồ uống và thuốc lá	113,16	103,97	102,77	100,00	103,80
May mặc, giày dép và mũ nón	110,19	99,88	99,33	100,93	99,26
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,04	100,79	99,70	100,02	101,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,83	100,29	99,63	100,05	100,05
Thuốc và dịch vụ y tế	133,27	119,47	119,42	100,00	119,45
<i>Trong đó : Dịch vụ y tế</i>	146,08	126,61	126,61	100,00	126,61
Giao thông	103,29	94,47	98,58	99,88	95,55
Bưu chính viễn thông	98,04	100,00	100,00	100,00	99,99
Giáo dục	107,16	100,35	100,00	100,00	100,37
<i>Trong đó : Dịch vụ giáo dục</i>	103,81	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,23	99,22	99,46	99,91	99,62
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,16	102,10	100,60	100,33	101,99
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	296,09	132,31	129,99	109,82	124,32
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,60	102,64	102,47	100,55	103,44

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 5 năm 2025

	Ước tính tháng 5/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 (Triệu đồng)	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	34.312	168.701	103,07	119,38	113,42
Vận tải hành khách	15.829	75.540	102,11	127,45	116,21
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	15.829	75.540	102,11	127,45	116,21
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	17.223	87.053	104,01	112,46	111,15
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	17.223	87.053	104,01	112,46	111,15
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	741	3.644	101,91	127,59	112,51
Bưu chính, chuyển phát	519	2.464	103,28	121,62	112,99

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 5 năm 2025

	Ước tính tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	153	734	101,59	128,37	113,31
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	153	734	101,59	128,37	113,31
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	14.998	71.941	101,75	123,77	113,72
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	14.998	71.941	101,75	123,77	113,72
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	202	1.033	103,49	104,95	106,36
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	202	1.033	103,49	104,95	106,36
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	8.158	41.951	103,76	108,49	109,86
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	8.158	41.951	103,76	108,49	109,86
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 5 năm 2025

	Sơ bộ tháng 5/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025	Tháng 5/2025 so với tháng 4/2025 (%)	Tháng 5/2025 so với tháng 5/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	26	140,00	233,33	81,25
Đường bộ	7	26	140,00	233,33	81,25
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	6	18	200,00	300,00	180,00
Đường bộ	6	18	200,00	300,00	180,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	7	21	233,33	350,00	70,00
Đường bộ	7	21	233,33	350,00	70,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		2			18,18
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		95			11,88